Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 30/5/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU 4

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 11

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 18

THỊ TRƯỜNG THỊT 25

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 30

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ 37

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 43

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Giá cao su tại Thái Lan và Trung Quốc giảm, trong khi giá tại thị trường Nhật Bản tiếp tục tăng. ANRPC dự báo sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu năm 2025 sẽ tăng nhẹ 0,5% so với năm trước, đạt khoảng 14,9 triệu tấn; trong khi tiêu thụ dự báo sẽ đạt 15,56 triệu tấn, tăng 1,3%.

- Cà phê: Cuối tháng 5/2025, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nguồn cung và tồn kho tăng.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 5/2025, giá sắn nguyên liệu, sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu tại Thái Lan tăng nhẹ; trong khi giá tinh bột sắn nội địa ổn định so với cuối tháng 4/2025. Trong quý I/2025, xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Căm-pu-chia đạt trên 3,1 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2024.

- Thịt: Trong 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt lợn, giảm nhập khẩu thịt trâu, bò.

- Thủy sản: Tháng 04/2025, giá cá rô phi sống và cá rô phi ướp đá Bra-xin tăng. Châu Âu soạn thảo các quy định sửa đổi về cá ngừ để ngăn chặn gian lận.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,66 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2024.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 488.042 tấn, trị giá 937,4 triệu USD, giảm 6,9% về lượng nhưng tăng 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá bình quân xuất khẩu tăng 28,5%, đạt 1.921 USD/tấn. Trong 4 tháng đầu năm 2025, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

▶ Cà phê: Tháng 5/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2025 giảm 5,6% về lượng, nhưng tăng 56,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu tăng. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng nhẹ từ 36,80% trong 3 tháng đầu năm 2024 lên 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong tháng 5/2025, giá sắn lát và tinh bột sắn tại Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu do nguồn cung sụt giảm vào cuối vụ và nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng lên. Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng mạnh về lượng, nhưng giảm về trị giá do giá bán giảm. Trong quý I/2025, Việt Nam đứng thứ ba trong nhóm các thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU.

▶ Thịt: Tháng 05/2025, giá lợn hơi trên cả nước giảm so với tháng 04/2025, dao động khoảng 67.000 - 76.000 đồng/kg. 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng 25,9% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 12,4% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

▶ Thủy sản: Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong 3 tháng đầu năm 2025, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường này tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Giá cao su tại Thái Lan và Trung Quốc giảm, trong khi giá tại thị trường Nhật Bản tiếp tục tăng.*
- *ANRPC dự báo sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu năm 2025 sẽ tăng nhẹ 0,5% so với năm trước, đạt khoảng 14,9 triệu tấn; trong khi tiêu thụ dự báo sẽ đạt 15,56 triệu tấn, tăng 1,3%.*
- *Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 488.042 tấn, trị giá 937,4 triệu USD, giảm 6,9% về lượng, nhưng tăng tới 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá bình quân xuất khẩu tăng 28,5%, đạt 1.921 USD/tấn.*
- *Trong 4 tháng đầu năm 2025, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.*

THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong kỳ từ ngày 18/5 đến 28/5/2025, giá cao su thế giới diễn biến trái chiều với sự sụt giảm tại Thái Lan và Trung Quốc, trong khi thị trường Nhật Bản tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng.

Nguyên nhân chủ yếu là do triển vọng nguồn cung cải thiện khi các quốc gia sản xuất chủ chốt ở châu Á đang chuẩn bị bước vào vụ thu hoạch mới. Cây cao su thường trải qua giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, bước vào thời kỳ thu hoạch cao điểm từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên, tại Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới, dự báo mưa lớn kèm nguy cơ gây ngập lụt đang gây lo ngại có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất.

Nhu cầu ở mức cao từ Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, đặc biệt trong ngành công nghiệp lốp xe, đã phần nào hạn chế đà giảm giá. Theo dữ liệu

từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu lốp xe cao su của Trung Quốc đạt 3,03 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Tại Nhật Bản, kết thúc phiên giao dịch ngày 28/5/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 6/2025 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) đạt mức 321,2 Yên/kg, tăng 4,3% (tương ứng 5,5 Yên/kg) so với ngày 17/5/2025.

+ Ngược lại, giá cao su RSS3 tại Thái Lan giảm 1,6% (tương đương 1,2 Baht/kg) so với ngày 17/5, xuống còn 75 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

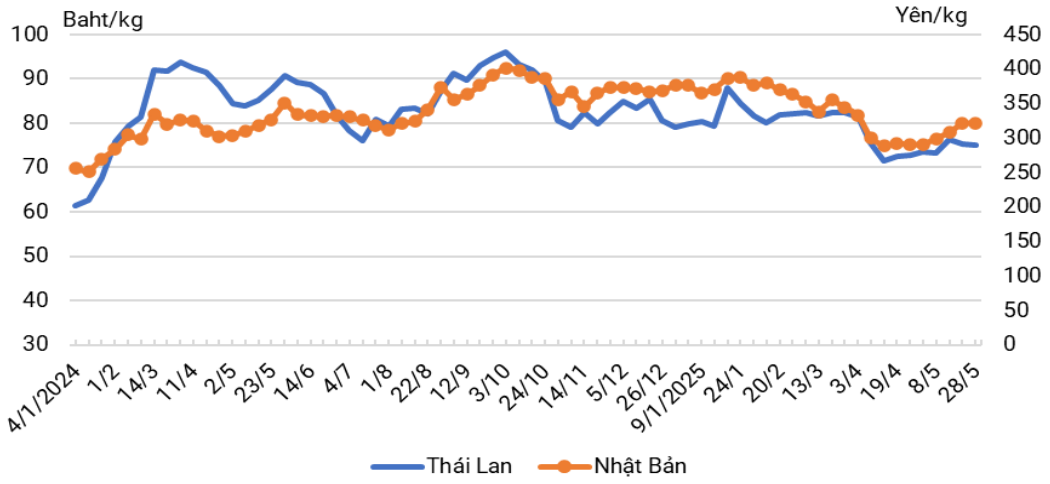

Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 7/2025 giảm 4,5% (215 NDT/tấn) so với ngày 17/5, xuống còn 14.120 NDT/tấn. Đây là mức giá thấp nhất ghi nhận được kể từ tháng 5/2024.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

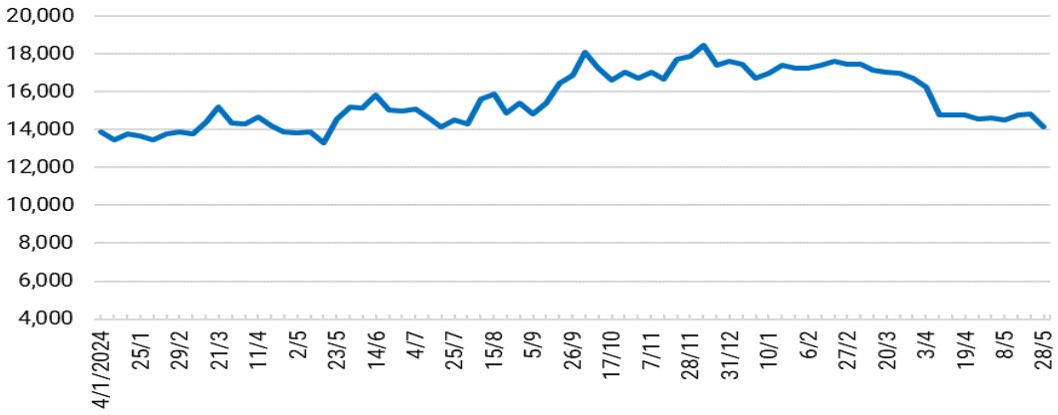

Nguồn: shfe.com.cn

Theo báo cáo của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 4/2025 ước đạt 767.000 tấn, giảm 3,9% so với tháng trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, mức tiêu thụ toàn cầu được ghi nhận ở mức 1,248 triệu tấn, giảm mạnh 10,4% so với tháng trước và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo cho cả năm 2025, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến tăng nhẹ 0,5% so với năm trước, đạt khoảng 14,9 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan tăng 1,2%, In-đô-nê-xi-a giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Ma-lai-xi-a giảm 4,2%, Căm-pu-chia tăng 5,6%, Mi-an-ma tăng 5,3% và các quốc gia khác tăng khoảng 3,5%.

Tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu năm 2025 được dự báo sẽ đạt 15,56 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước. Trong đó, tiêu thụ của Trung Quốc dự kiến tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, In-đô-nê-xi-a giảm 7%, Ma-lai-xi-a tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Xri Lan-ca tăng 6,7%, Căm-pu-chia dự báo tăng mạnh, trong khi các quốc gia khác giảm 3,5%.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 4 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu 1,57 triệu tấn cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt hơn 1,01 triệu tấn (tăng 2%) và cao su hỗn hợp đạt 559.000 tấn (tăng 42%).

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan, với hơn 1 triệu tấn, tăng 38% so với cùng kỳ năm trước và chiếm gần 64% thị phần; Bao gồm 451.000 tấn cao su thiên nhiên (tăng 31%) và 554.000 tấn cao su tổng hợp (tăng 45%).

Mới đây, Bộ Nông nghiệp Thái Lan đã thông báo tạm ngừng phê duyệt nhập khẩu mủ cao su Latex nhằm bảo vệ người trồng cao su trong nước trước biến động giá quốc tế. Quyết định này được đưa ra sau kiến nghị từ Liên đoàn Người trồng cao su Thái Lan. Theo Đạo luật Kiểm soát Cao su năm 1999, các doanh nghiệp được yêu cầu tạm ngừng nộp đơn nhập khẩu mủ cô đặc để ngăn sản phẩm giá rẻ gây nhiễu loạn thị trường, góp phần ổn định giá trong nước, đặc biệt trong bối cảnh chính sách tăng thuế của Mỹ ảnh hưởng sâu rộng đến thị trường thế giới cũng như thị trường nội địa Thái Lan.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2025 đạt 35.316 tấn, trị giá 64,14 triệu USD, giảm 2,8% về lượng nhưng tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 488.042 tấn, trị giá 937,4 triệu USD, giảm 6,9% về lượng nhưng tăng 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu cao su trong thời gian này tăng 28,5% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.921 USD/tấn.

Một tín hiệu tích cực đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường EU là việc Ủy ban châu Âu (EC) mới đây đã công bố hệ thống phân loại mức độ rủi ro quốc gia trong khuôn khổ Quy định chống phá rừng (EUDR), dự kiến có hiệu lực vào cuối năm 2025. Theo đó, Việt Nam được xếp vào nhóm "rủi ro thấp", nhờ đó sẽ được áp dụng quy trình kiểm soát đơn giản hơn khi xuất khẩu các sản phẩm nông - lâm nghiệp như cà phê, gỗ, ca cao và cao su...

Chỉ có 4 quốc gia bị EC xếp vào nhóm "rủi ro cao" gồm Belarus, Myanmar, Triều Tiên và Nga; trong khi Brazil và In-đô-nê-xi-a thuộc nhóm "rủi ro tiêu chuẩn" với mức độ kiểm soát trung bình.

Bên cạnh đó, EC cũng công bố các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giảm gánh nặng hành chính và chi phí tuân thủ, như cho phép tái sử dụng kê khai trước đó với hàng hóa tái nhập và cung cấp tài liệu hướng dẫn từ tháng 4/2025. Mục tiêu là tạo thuận lợi cho thương mại và đảm bảo quá trình tuân thủ EUDR diễn ra hiệu quả.

Theo EC, các quốc gia thuộc nhóm "rủi ro thấp" sẽ được áp dụng quy trình kiểm soát đơn giản hơn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và xuất khẩu.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 (vòng trong) và 4 tháng đầu năm 2025 (vòng ngoài)

(Tỷ trọng % theo khối lượng)

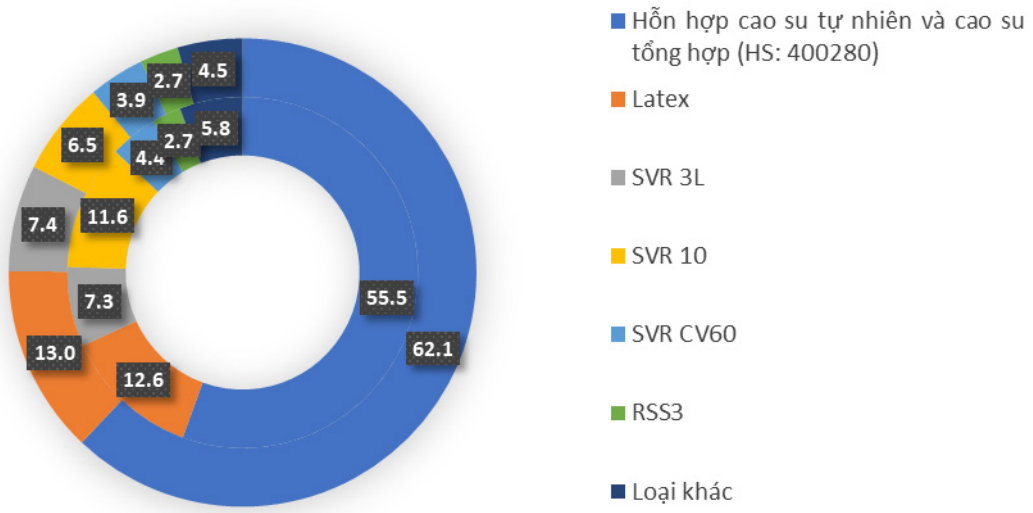

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại: Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhìn chung khối lượng xuất khẩu của hầu hết chủng loại cao su chính đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280).

Cụ thể, Việt Nam đã xuất khẩu 280.858

tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) sau 4 tháng đầu năm 2025, thu về 547,3 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Đây tiếp tục là chủng loại cao su xuất khẩu lớn nhất, chiếm tỷ trọng 62,1% tổng khối lượng, so với mức 55,5% của cùng kỳ năm 2024. Chủng loại này chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, chiếm đến 99,8%.

Xuất khẩu mủ cao su Latex - chủng loại đứng thứ hai, đạt 58.906 tấn, trị giá 87,04 triệu USD, giảm 4,4% về lượng nhưng tăng 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Một số chủng loại cao su khác cũng ghi nhận xu hướng giảm về khối lượng xuất khẩu như SVR 3L, SVR 10, SVR CV60, RSS 3… Dù vậy, nhờ giá bán cao hơn, kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các chủng loại vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt bình quân 1.949 USD/tấn, 32,4% so với cùng kỳ năm trước; Latex đạt 1.478 USD/tấn, tăng 24,1%; SVR 3L đạt 2.163 USD/tấn, tăng 28,6%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tổng	**452.504**	**872.787**	**1.929**	**-7,2**	**20,4**	**29,8**	**100,0**	**100,0**
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	280.858	547.298	1.949	3,7	37,2	32,4	55,5	62,1
Latex	58.906	87.041	1.478	-4,4	18,6	24,1	12,6	13,0
SVR 3L	33.302	72.038	2.163	-6,8	19,8	28,6	7,3	7,4
SVR 10	29.543	58.021	1.964	-47,8	-36,1	22,4	11,6	6,5
SVR CV60	17.543	39.756	2.266	-18,5	3,6	27,1	4,4	3,9
RSS3	12.012	26.210	2.182	-7,8	15,1	25,0	2,7	2,7
SVR CV50	5.818	13.154	2.261	-0,4	24,2	24,7	1,2	1,3
RSS1	3.940	9.367	2.378	24,7	60,0	28,3	0,6	0,9
SVR 20	3.586	7.075	1.973	-34,9	-17,0	27,5	1,1	0,8
Cao su tái sinh	3.116	2.143	688	-4,6	-17,8	-13,8	0,7	0,7
Cao su tổng hợp	2.532	7.201	2.844	-6,8	8,9	16,8	0,6	0,6
Loại khác	1.348	3.486	2.586	-82,9	-44,7	222,9	1,6	0,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 4/2025, nhập khẩu cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 706.123 tấn, giảm 9,3% so với tháng trước, nhưng tăng tới 29,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 2,95 triệu tấn cao su các loại, trị giá 5,79 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 50,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025

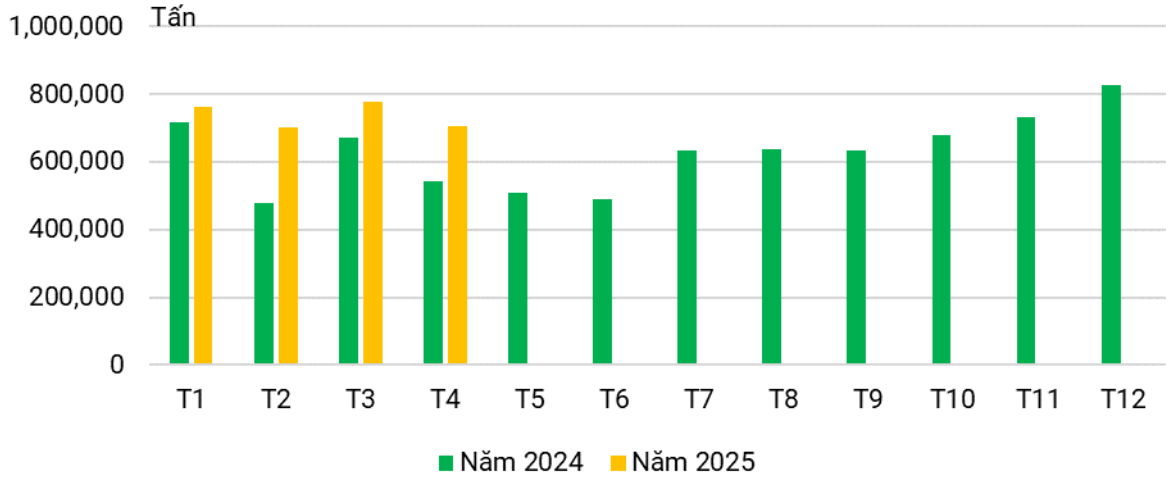

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

Về thị trường cung cấp, Trung Quốc tiếp tục nhập khẩu cao su nhiều nhất từ Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025, với khối lượng đạt 1,07 triệu tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng mạnh 31,7% về lượng và tăng 72,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cao su của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 33,7% lên mức 36,4%.

Trung Quốc nhập khẩu cao su từ nguồn cung lớn thứ hai là Việt Nam giảm 8,6% về lượng nhưng tăng 25% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 417.809 tấn, trị giá 801,8 triệu USD. Kết quả này khiến cho thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc giảm xuống còn 14,2% từ mức 18,9% của cùng kỳ năm 2024.

Các thị trường xuất khẩu cao su hàng đầu khác vào Trung Quốc gồm: Nga đạt 271.927 tấn, tăng 31,7%; Ma-lai-xi-a đạt 224.179 tấn, giảm 12,4%; Bờ Biển Ngà đạt 177.877 tấn, tăng 55,4%; Hàn Quốc đạt 139.027 tấn, tăng 18,3%...

Như vậy, Trung Quốc đã tăng nhập khẩu cao su từ hầu hết thị trường cung cấp chính, ngoại trừ nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a giảm.

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc đang chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ trở lại, đặc biệt là trong ngành sản xuất săm lốp ô tô. Theo dữ liệu do Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM) công bố, sản lượng và doanh số bán ô tô của Trung Quốc đã vượt quá 10 triệu chiếc trong 4 tháng đầu năm nay.

4 tháng đầu năm 2025, sản xuất ô tô của nước này đạt 10,17 triệu xe và bán ra 10,06 triệu xe, tăng lần lượt 12,9% và 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng và doanh số xe năng lượng mới (NEV) lần lượt đạt 4,429 triệu xe và 4,3 triệu xe, tăng 48,3% và 46,2% so với cùng kỳ năm trước. NEV chiếm 42,7% tổng doanh số bán xe mới trong giai đoạn này.

Trung Quốc đã xuất khẩu 1,937 triệu xe từ tháng 1 đến tháng 4/2025, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong số này, xuất khẩu NEV đạt 642.000 chiếc, tăng 52,6% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng trong 4 tháng đầu năm 2025, sản lượng vỏ lốp cao su sản xuất của Trung Quốc đạt 385,58 triệu chiếc, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính đến ngày 18/5/2025, tổng lượng tồn kho cao su tự nhiên tại Trung Quốc đạt 1,34 triệu tấn, giảm 0,96% so với kỳ trước. Riêng tại cảng Thanh Đảo, tính đến ngày 22/5/2025, tồn kho cao su tự nhiên đạt 489.300 tấn, giảm 14.000 tấn so với kỳ trước.

Nguồn cung cao su các loại cho thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường cung cấp	4 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tổng	**2.947.860**	**5.790.112**	**1.964**	**22,0**	**50,7**	**23,5**	**100,0**	**100,0**
Thái Lan	1.072.528	2.098.018	1.956	31,7	72,5	31,0	33,7	36,4
Việt Nam	417.809	801.821	1.919	-8,6	25,0	36,7	18,9	14,2
Nga	271.927	422.764	1.555	31,7	33,9	1,7	8,5	9,2
Ma-lai-xi-a	224.179	441.255	1.968	-12,4	16,9	33,4	10,6	7,6
Bờ Biển Ngà	177.877	336.440	1.891	55,4	108,1	33,9	4,7	6,0
Hàn Quốc	139.027	251.140	1.806	18,3	23,8	4,6	4,9	4,7
In-đô-nê-xi-a	137.882	293.604	2.129	147,2	204,3	23,1	2,3	4,7
Mi-an-ma	129.516	234.678	1.812	44,2	94,0	34,5	3,7	4,4
Lào	91.335	170.271	1.864	86,6	148,2	33,0	2,0	3,1
Nhật Bản	60.960	201.758	3.310	6,6	8,3	1,5	2,4	2,1
Thị trường khác	224.822	538.363	2.395	13,0	18,2	4,6	8,2	7,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- *Cuối tháng 5/2025, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nguồn cung và tồn kho tăng.*
- *Tháng 5/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo xu hướng giá thế giới.*
- *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2025 giảm 5,6% về lượng, nhưng tăng 56,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng.*
- *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng nhẹ từ 36,80% trong 3 tháng đầu năm 2024 lên 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025.*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 5/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do nguồn cung tăng từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a khi đang bước vào vụ thu hoạch và tồn kho tăng.

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê niên vụ 2025/26 của Bra-xin sẽ tăng 0,5% so với niên vụ trước, lên mức 65 triệu bao; sản lượng cà phê vụ 2025/26 của Việt Nam sẽ tăng khoảng 6,9% so với niên vụ trước lên 31 triệu bao; vụ 2025/26 của Honduras, nước sản xuất cà phê lớn nhất Trung Mỹ, sẽ tăng 5,1% lên 5,8 triệu bao.

Bên cạnh đó, USDA dự báo sản lượng cà phê của In-đô-nê-xi-a trong niên vụ 2025/2026, hiện đang trong thời gian thu hoạch, đạt tổng cộng 11,25 triệu bao, tăng 5,14% so với niên vụ trước. Trong đó, sản

lượng Robusta đạt 9,8 triệu bao (tăng 5,38% so với niên vụ trước) và Arabica đạt 1,45 triệu bao (tăng 3,57% so với niên vụ trước).

Tồn kho cà phê Robusta đã tăng lên mức cao nhất trong 8 tháng qua vào 23/5/2025 là 5.438 lô. Lượng tồn cà phê Arabica cũng được ghi nhận là cao nhất trong gần 4 tháng qua, ở mức 886.590 bao, cũng gây áp lực lên giá.

Với những yếu tố này, giá cà phê có thể tiếp tục giảm trong thời gian tới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 27/5/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2025 và tháng 9/2025 giảm mạnh lần lượt 11,5% và 10,8% so với ngày 28/4/2025, xuống mức 4.790 USD/tấn và 4.786 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

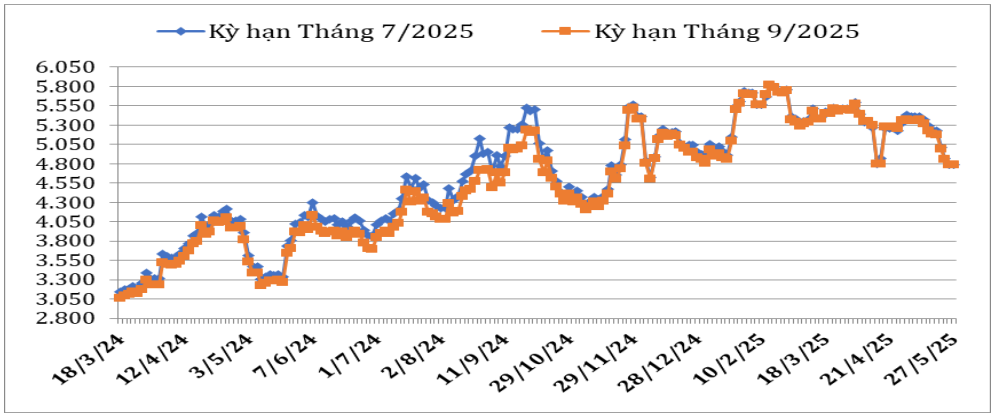

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/5/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2025 và tháng 9/2025 giảm lần lượt 9,5% và 8,5% so với ngày 28/4/2025, xuống mức 361,0 Uscent/lb và 358,7 Usent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: Uscent/lb)*

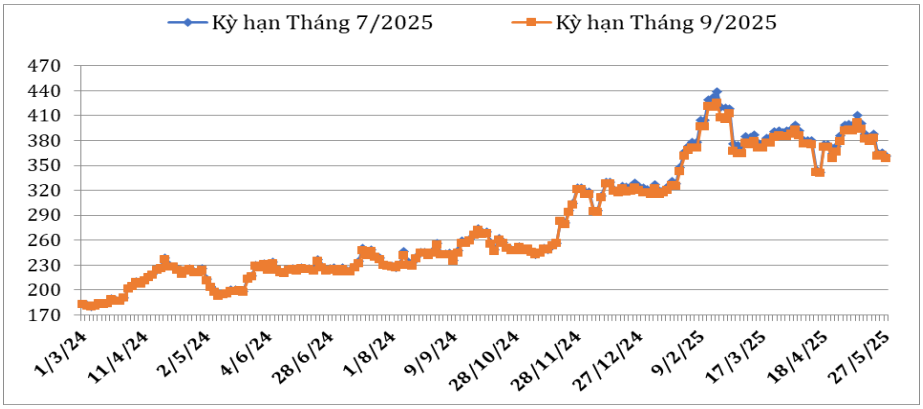

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 27/5/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2025 và tháng 9/2025 giảm lần lượt 13,2% và 12,0% so với ngày 28/4/2025, xuống mức 453,05 Uscent/lb và 444,1 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Tháng 5/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội giảm theo xu hướng giá thế giới. Cụ thể: Giá cà phê vào ngày 27/5/2025 giảm từ 6.800 – 7.000 đồng/kg so với ngày 28/4/2025, dao động từ 123.200 – 123.900 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay

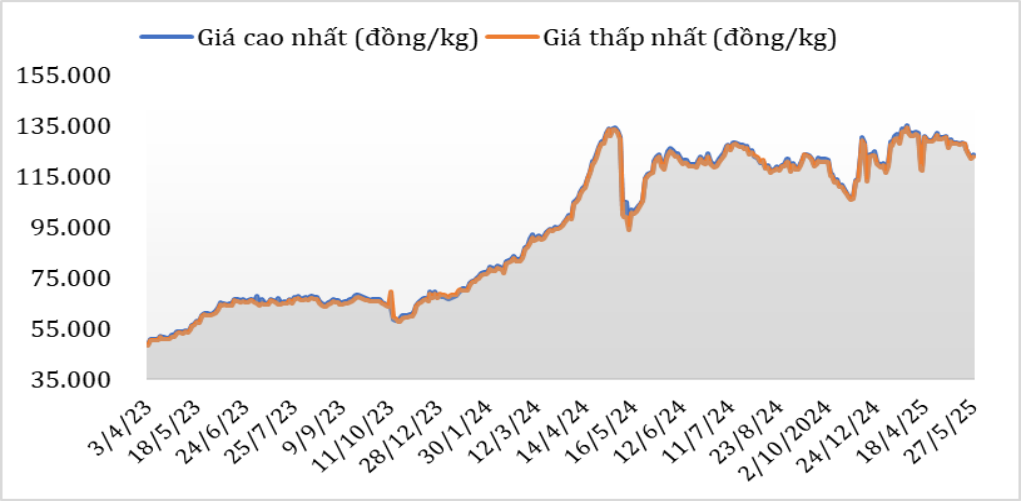

Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2025 đạt 66,5 nghìn tấn, trị giá 387,6 triệu USD, tăng 50,7% về lượng và tăng 112,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, xuất khẩu cà phê đạt gần 780,0 nghìn tấn, trị giá 2,69 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng, nhưng tăng 56,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là mức tăng trưởng ấn tượng về trị giá nhờ giá cà phê tăng cao. Triển vọng xuất khẩu cà phê Việt Nam vẫn tích cực, dự báo xuất khẩu năm 2025 có thể đạt mốc 7 tỷ USD.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 *(ĐVT: nghìn tấn)*

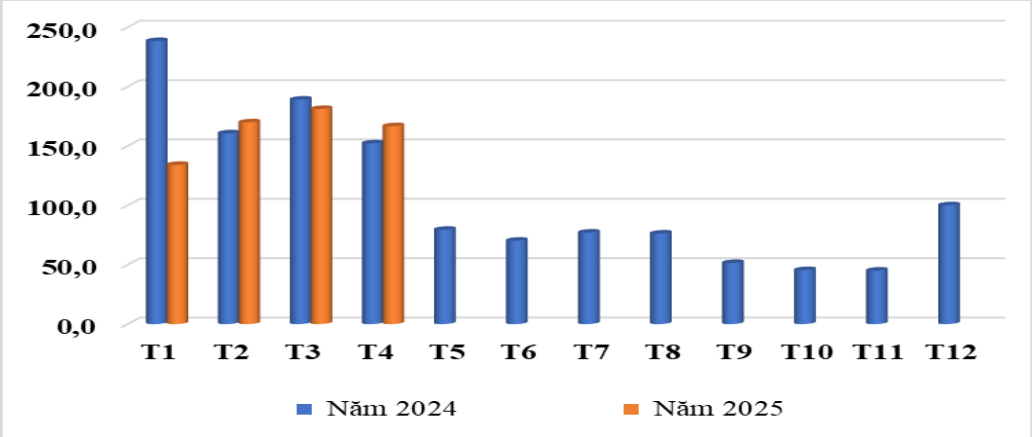

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 4/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam điều chỉnh giảm xuống 5.797 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 3/2025; tuy nhiên so với tháng 4/2024 tăng nhẹ 0,2%.

Giá bình quân xuất khẩu cà phê trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 5.700 USD/tấn, tăng 67,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

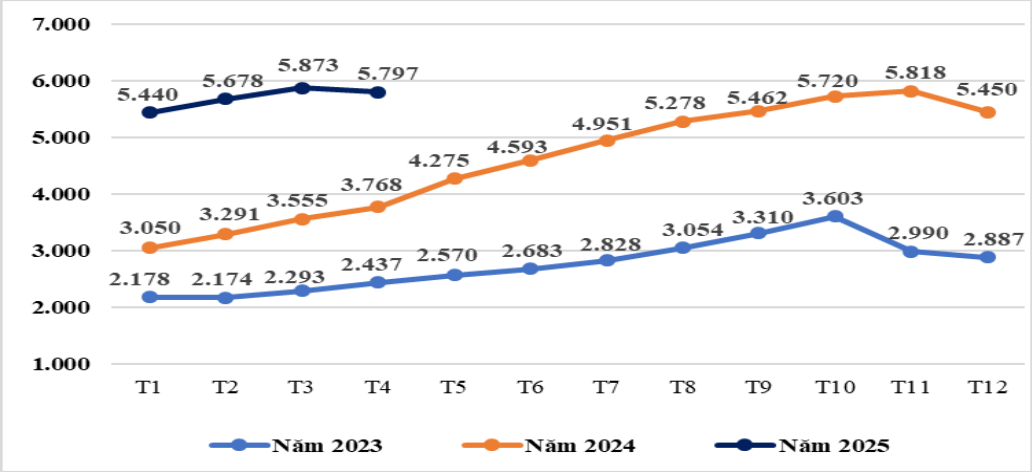

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2025

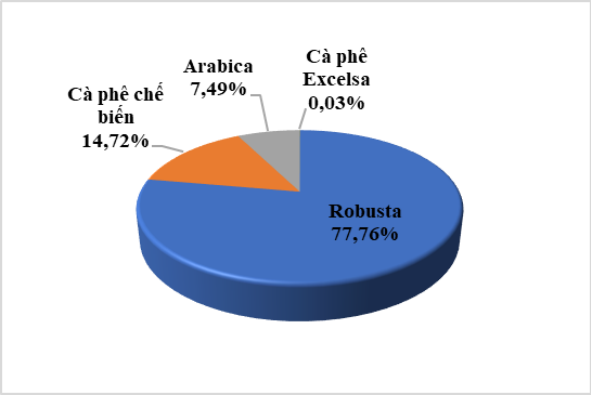

4 tháng đầu năm 2024

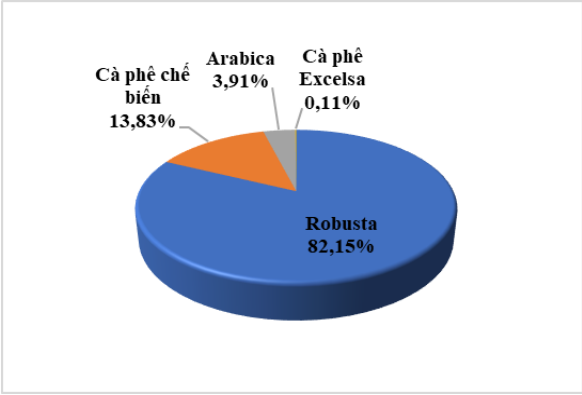

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

4 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Excelsa giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng. Điều đó cho thấy ngành cà phê Việt Nam đang chuyển đổi theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 77,8% tổng trị giá xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 557,1 nghìn tấn, trị giá 2,95 tỷ USD, giảm 14,4% về lượng nhưng tăng 43,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 43,7 nghìn tấn, trị giá 284,2 triệu USD, tăng 32,2% về lượng và tăng 190,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 61,6% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 558,7 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	140.091	757.323	-5,4	-5,8	9,5	65,5	557.147	2.951.716	-14,4	43,7
Arabica	10.044	67.208	-25,9	-25,9	17,4	110,4	43.729	284.217	32,2	190,7
Cà phê Excelsa	86	515	-3,3	-3,7	-85,8	-80,1	175	1.049	-75,4	-63,3
Cà phê chế biến		140.784		-16,5		74,2		558.707		61,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MA-LAI-XI-A TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Ma-lai-xi-a, 3 tháng đầu năm 2025, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê đạt 22,3 nghìn tấn, trị giá 132,3 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 66,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: Nghìn tấn)*

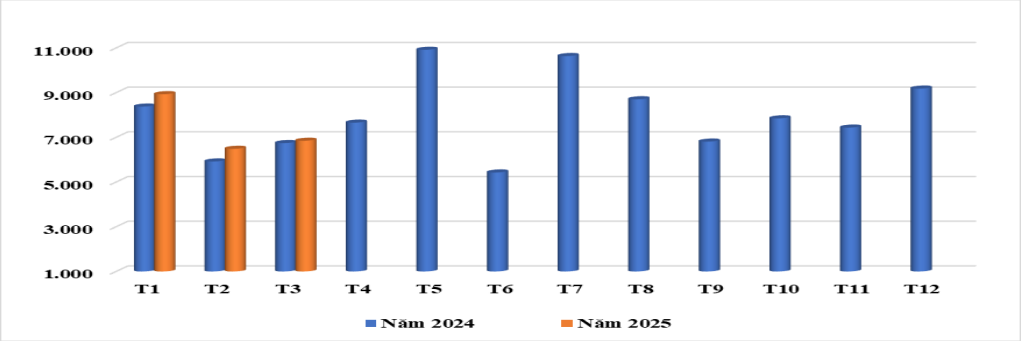

Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

3 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào Ma-lai-xi-a đạt mức 5.942 USD/tấn, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam tăng mạnh 84,9% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.459 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của thị trường Ma-lai-xi-a các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*

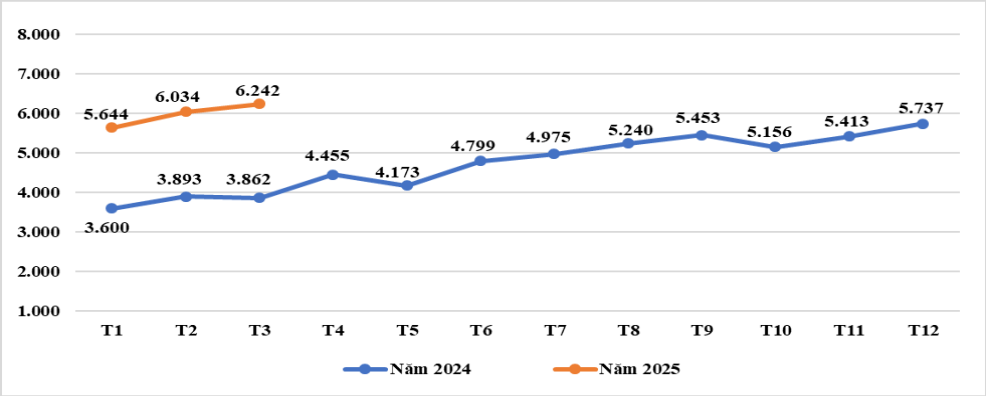

Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

3 tháng đầu năm 2025, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê từ 41 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ma-lai-xi-a tăng

lượng nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn như Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a..., ngoại trừ thị trường In-đô-nê-xi-a. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 8,22 nghìn tấn, trị giá 44,8 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 96,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng nhẹ từ 36,80% trong 3 tháng đầu năm 2024 lên 36,90% trong 3 tháng đầu năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a đứng vị trí thứ hai trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 4,94 nghìn tấn, trị giá 30,3 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 103,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ mức 18,24% trong 3 tháng đầu năm 2024 lên mức 22,21% trong 3 tháng đầu năm 2025.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ ba trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 4,68 nghìn tấn, trị giá 23,0 triệu USD, giảm 19,0% về lượng nhưng tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ mức 27,45% trong 3 tháng đầu năm 2024 xuống 21,01% trong 3 tháng đầu năm 2025.

Xu hướng tiêu dùng cà phê của người Ma-lai-xi-a trong những năm gần đây đã thay đổi đáng kể, đó là sự kết hợp giữa lối sống hiện đại, ảnh hưởng văn hóa quốc tế cùng với nhu cầu trải nghiệm của giới trẻ.

Theo dữ liệu từ Cafely, người dân Ma-lai-xi-a tiêu thụ trung bình khoảng 2,76 cốc cà phê mỗi ngày, gần bằng so với các quốc gia như Việt Nam (2,82) và Trung Quốc (3,25). Mặc dù mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người tại Ma-lai-xi-a còn thấp so với nhiều quốc gia khác, nhưng thị trường nước này đang trên đà tăng trưởng mạnh. Thay đổi trong lối sống, thu nhập tăng, việc đổi mới trong sản phẩm, chất lượng và công nghệ pha chế đang thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng cà phê của Ma-lai-xi-a, mở ra nhiều cơ hội cho các nhà sản xuất và nhà bán lẻ trong nước và quốc tế.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**22.262**	**132.275**	**5.942**	**5,8**	**66,9**	**57,8**
Việt Nam	**8.216**	**44.849**	**5.459**	**6,1**	**96,2**	**84,9**
Bra-xin	4.943	30.331	6.136	28,8	103,7	58,1
In-đô-nê-xi-a	4.678	22.981	4.913	-19,0	18,9	46,8
Cô-lôm-bi-a	2.743	18.750	6.835	49,3	88,7	26,4
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	334	1.998	5.990	135,5	263,3	54,3
Thị trường khác	1.349	13.366	9.911	-21,0	14,3	44,6

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- *Tháng 5/2025, giá sắn nguyên liệu, sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu tại Thái Lan tăng nhẹ; trong khi giá tinh bột sắn nội địa ổn định so với cuối tháng 4/2025.*
- *Trong quý I/2025, xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Căm-pu-chia đạt trên 3,1 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Trong tháng 5/2025, giá sắn lát và tinh bột sắn tại Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu do nguồn cung giảm vào cuối vụ và nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng lên.*
- *Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng mạnh về lượng, nhưng giảm về trị giá do giá bán giảm.*
- *Trong quý I/2025, EU nhập khẩu 37,2 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn từ các thị trường ngoài khối, tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam xếp thứ ba trong các thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Tháng 5/2025, thị trường sắn tại Thái Lan ghi nhận xu hướng tăng nhẹ ở các mặt hàng như: sắn nguyên liệu, sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu. Trong khi đó, giá tinh bột sắn nội địa vẫn giữ ổn định so với cuối tháng 4/2025.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 425 USD/tấn FOB Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 4/2025. Trong khi đó, giá tinh bột sắn nội địa được giữ ở mức 13,15 Baht/kg, không thay đổi so với cuối tháng trước, cho thấy cung cầu trong nước vẫn duy trì ổn định.

Ngày 27/5/2025, Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan thông báo giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 1,75-2,15 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so

với cuối tháng 4/2025, chủ yếu do nguồn cung bắt đầu giảm dần về cuối vụ. Giá sàn xuất khẩu sắn lát cũng được điều chỉnh lên mức 195-200 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 10-15 USD/tấn so với cuối tháng 4/2025, cho thấy thị trường sắn lát đang hồi phục sau giai đoạn trầm lắng kéo dài.

Căm-pu-chia: Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong quý I/2025, xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Căm-pu-chia đạt 3,11 triệu tấn, trị giá 323,9 triệu USD, tăng 8,5% về lượng, nhưng giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh. Giá bình quân xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Căm-pu-chia trong quý I/2025 chỉ đạt 104,2 USD/tấn, giảm 29,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường xuất khẩu: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất của Căm-pu-chia trong quý I/2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường xuất khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất của Căm-pu-chia, chiếm 73,1% về lượng và chiếm 67,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Căm-pu-chia, đạt 2,27 triệu tấn, trị giá 219,34 triệu USD, tăng 19,1% về lượng, nhưng giảm 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu tới các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a cũng ghi nhận xu hướng tăng về lượng nhưng giảm về trị giá. Ngược lại, xuất khẩu tới một số thị trường như Thái Lan và Ý ghi nhận mức sụt giảm cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, sắn thô chiếm tới 98,9% tổng lượng xuất khẩu trong quý I/2025, trong khi tinh bột sắn chỉ chiếm 1,1%. Điều này cho thấy Căm-pu-chia vẫn chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô, chưa đầu tư vào chế biến sâu, dẫn đến giá trị gia tăng trong xuất khẩu còn thấp. Trong quý I/2025, xuất khẩu sắn (mã HS 071410) của Cam-pu-chia đạt 3,07 triệu tấn, trị giá 310,94 triệu USD, tăng 8,5% về lượng, nhưng giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu sắn của Căm-pu-chia trong quý I/2025 đạt 101,1 USD/tấn, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 5/2025, giá sắn lát và tinh bột sắn tại Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu do nguồn cung giảm vào cuối vụ và nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng lên.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc hiện dao động ở mức 200 USD/tấn FOB Quy Nhơn, tăng 5 USD/tấn; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 265 USD/tấn FOB Quy Nhơn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng trước, chủ yếu do nguồn cung trong nước giảm khi vụ thu hoạch đã gần kết thúc.

Thị trường tinh bột sắn cũng ghi nhận mức tăng giá rõ rệt. Các nhà máy Việt Nam hiện chào bán tinh bột sắn với giá 380 - 390 USD/tấn FOB cảng TP. Hồ Chí Minh,

tăng 15 USD/tấn so với cuối tháng 4/2025. Tại khu vực cửa khẩu phía Bắc, giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 2.730-2.850 CNY/tấn, tăng 30 CNY/tấn. Xu hướng tăng giá khiến nhiều khách hàng Trung Quốc giao dịch đặt mua nhiều tinh bột sắn hơn. Tuy nhiên, các nhà máy Việt Nam chủ yếu ký các đơn hàng phù hợp với thời gian giao hàng, hạn chế việc ký đơn hàng lớn. Các hợp đồng có thời gian giao hàng kéo dài trong tháng thì các đơn vị xuất khẩu sẽ yêu cầu mở L/C không hủy ngang, tránh việc khách hàng không nhận đủ đơn hàng.

Tại Tây Ninh, nhu cầu từ phía Trung Quốc có dấu hiệu tăng, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước. Giao dịch mua bán vì vậy vẫn ở mức trầm lắng, trong bối cảnh nguồn cung nguyên liệu sắn cuối vụ không còn nhiều nên các nhà máy cũng không áp lực bán ra. Giá sắn nguyên liệu (30% độ bột) tại nhà máy tinh bột sắn ở Tây Ninh dao động quanh mức 2.450-2.500 đồng/kg, tăng nhẹ so với cuối tháng 4/2025.

XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2025, tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt gần 1,79 triệu tấn, trị giá 539,81 triệu USD, tăng 49,3% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, tinh bột sắn được xuất khẩu nhiều nhất với 1,08 triệu tấn, trị giá 387,63 triệu USD, tăng 28,3% về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 356 USD/tấn, giảm 31% so với cùng kỳ năm 2024. Nhìn chung, giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn sang các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Tinh bột sắn chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ý, Xin-ga-po, Nga... Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn sang một số thị trường đạt tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Ma-lai-xia, Nhật Bản, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ý, Xin-ga-po, Nga... Trong khi đó, xuất khẩu sang một số thị trường lại giảm như: Đài Loan, Nam Phi, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan...

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, với gần 1,02 triệu tấn, trị giá 358,04 triệu USD, tăng 29,5% về lượng, nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,6% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng mạnh về lượng nhưng giảm về trị giá do giá bán giảm nhiều. Để phát triển bền vững, Việt Nam cần đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường

xuất khẩu, nâng cao chất lượng và xây dựng chuỗi giá trị sắn có khả năng thích ứng với biến động giá toàn cầu.

***+ Sắn lát khô*:** Tháng 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 511,67 nghìn tấn sắn lát khô, trị giá 96,47 triệu USD, tăng 84,9% về lượng và tăng 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sắn lát khô được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc và Ma-lai-xi-a. Giá bình quân xuất khẩu sắn lát khô trong 4 tháng đầu năm 2025 ở mức 188,5USD/tấn, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam. Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 511,62 nghìn tấn sắn lát khô sang Trung Quốc, trị giá 96,45 triệu USD, tăng 88,3% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn lát khô của Việt Nam tăng mạnh về lượng, nhờ nhu cầu mạnh từ Trung Quốc. Tuy nhiên, giá xuất khẩu giảm sâu, khiến tăng trưởng trị giá không tương xứng, và làm hạn chế lợi nhuận doanh nghiệp. Sắn lát của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, do đó các doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và phát triển sản phẩm chế biến sâu.

Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tinh bột sắn	**254.412**	**87.064**	**99,6**	**32,1**	**1.088.714**	**387.634**	**28,3**	**-11,5**	**100**	**100**
Trung Quốc	236.076	79.730	109,5	38,2	1.019.004	358.048	29,5	-11,2	92,73	93,6
Đài Loan	6.169	2.255	23,4	-19,2	19.038	7.101	-8	-38	2,44	1,75
Philippin	2.128	815	-36	-54	10.101	3.885	8,1	-20,9	1,1	0,93
Malaysia	1.972	722	-29,4	-50,8	11.602	4.401	72,8	22,1	0,79	1,07
Nhật Bản	1.601	586	31.920	8.103	3.284	1.288	1.006	646	0,03	0,3
Sắn lát khô	**136.286**	**25.296**	**146,1**	**77,3**	**511.675**	**96.472**	**84,9**	**36,1**	**100**	**100**
Trung Quốc	136.286	25.296	158	87,9	511.621	96.451	88,3	39,2	98,19	99,99
Malaysia		0	-100	-100	54	21	-75	-74,5	0,08	0,01

Mặt hàng	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Củ sắn tươi đã qua chế biến	**270**	**336**	**-4,3**	**1,7**	**957**	**1.041**	**43**	**19,5**	**100**	**100**
Pháp	62	60	416,7	224,5	117	130	333,3	198,3	4,04	12,23
New Zealand	45	42	136,8	97,8	63	63	6,8	4,2	8,82	6,58
Hà Lan	42	73	-63,2	-30,7	71	114	-45,8	-11,3	19,58	7,42
Mayotte	35	52			117	157	200	168,5	5,83	12,23
Australia	34	44	-32	-42,1	315	213	117,2	3,3	21,67	32,92
Củ sắn tươi	**140**	**49**	**102,9**	**64,7**	**224**	**84**	**224,6**	**182,4**	**100**	**100**
Malaysia	140	49	102,9	64,7	224	84	224,6	182,4	100	100
Loại khác	**314**	**137**	**220,4**	**9,4**	**1.299**	**534**	**119,4**	**23,3**	**100**	**100**

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong quý I/2025, EU nhập khẩu 37,2 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn (mã HS 071410, 110814) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 35,18 triệu Eur (tương đương 39,52 triệu USD), tăng 29,2% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong số các thị trường ngoài EU, Thái Lan là nước cung cấp lớn nhất với gần 22,13 nghìn tấn, trị giá 15,11 triệu Eur (tương đương 16,97 triệu USD), tăng 50,5% về lượng và tăng 50,1% về trị giá so với quý I/2024. Cô-xta Ri-ca giữ vị trí là nước cung cấp lớn thứ hai với 9,12 nghìn tấn, trị giá 14,3 triệu Eur (tương đương 16,06 triệu USD), tăng 4,5% về lượng và tăng 42% về trị giá.

Việt Nam xếp thứ ba trong nhóm các thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU với 2,31 nghìn tấn, trị giá 1,84 triệu Eur (tương đương 2,06 triệu USD), giảm 8% về lượng, nhưng tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu sắn và tinh bột sắn từ các thị trường ngoài khối của EU giảm xuống 6,2%, so với 8,7% của quý I/2024.

Về chủng loại nhập khẩu:

+ Sắn: Trong 3 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu 11,28 nghìn tấn sắn từ các thị trường ngoài khối, trị giá 16,28 triệu Eur (tương đương 18,29 triệu USD), tăng 7,4% về lượng và tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các nhà cung cấp chính gồm: Cô-xta Ri-ca: 9.128 tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tới 80,9% thị phần; Thái Lan với 1.159 tấn, tăng tới 118,2% và chiếm 10,27% thị phần; Ma-đa-ga-xca, Ấn Độ và Việt Nam lần lượt chiếm tỷ trọng nhỏ hơn.

Trong quý I/2025, Việt Nam chỉ cung cấp 140 tấn sắn cho EU, với trị giá 179 nghìn Eur (tương đương 201 nghìn USD), giảm 22% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, khiến thị phần trong tổng lượng sắn nhập khẩu của EU giảm từ 1,7%, xuống 1,24%.

+ Tinh bột sắn: Trong quý I/2025, EU nhập khẩu 25,91 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 18,89 triệu Eur (tương đương 21,23 triệu USD), tăng 41,7% về lượng và tăng 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan, Việt Nam, Bra-xin Ni-ca-ra-goa và Pa-ra-goay là 5 thị trường ngoài khối cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho EU trong quý I/2025.

Trong đó, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho EU, với 2,17 nghìn tấn, trị giá 1,66 triệu Eur (tương đương 1,86 triệu USD), giảm 7% về lượng, nhưng tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong quý I/2025, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 8,38% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối, giảm mạnh so với mức 12,76%

của cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 80,91% tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối, tăng so với mức 77,49% của cùng kỳ năm 2024.

Số liệu cho thấy, trong quý I/2025, EU tăng nhập khẩu sắn và tinh bột sắn từ các thị trường ngoài khối, phản ánh nhu cầu cao trong khối này đối với nguyên liệu đầu vào trong ngành công nghiệp thực phẩm và chế biến. Tuy nhiên, xu hướng sụt giảm thị phần của Việt Nam trong nhóm tinh bột sắn cho thấy cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam cần tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng và kiểm soát giá thành, để duy trì vị thế và khai thác hiệu quả tiềm năng tại thị trường EU.

Thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU trong quý I/2025

Thị trường	Quý I/2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Sắn (HS 071410)	**11.284**	**16.281**	**18.290**	**7,4**	**39,3**	**100,0**	**100,0**
Cô-xta Ri-ca	9.128	14.300	16.065	4,5	42,0	83,11	80,90
Thái Lan	1.159	909	1.021	118,2	145,5	5,05	10,27
Ma-đa-ga-xca	212	89	100	605,9	275,5	0,29	1,88
Ấn Độ	188	268	302	52,8	86,9	1,17	1,66
Việt Nam	140	179	201	-22,0	-23,2	1,70	1,24
Thị trường khác	457	536	602	-49,9	-36,8	8,68	4,05
Tinh bột sắn (HS 110814)	**25.917**	**18.898**	**21.230**	**41,7**	**41,4**	**100,0**	**100,0**
Thái Lan	20.969	14.201	15.954	47,9	46,5	77,49	80,91
Việt Nam	2.172	1.661	1.866	-7,0	9,3	12,76	8,38
Bra-xin	1.558	1.990	2.236	87,0	65,3	4,56	6,01
Ni-ca-ra-goa	453	318	357			-	1,75
Pa-ra-goay	430	381	428	24,1	25,8	1,89	1,66
Thị trường khác	334	346	389	-44,6	-46,0	3,30	1,29
Tổng	**37.200**	**35.179**	**39.520**	**29,2**	**40,4**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 Eur = 1,1234 USD

THỊ TRƯỜNG THỊT

▶ *Trong 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt lợn, giảm nhập khẩu thịt trâu, bò.*

▶ *Tháng 05/2025, giá lợn hơi trên cả nước giảm so với tháng 04/2025, dao động khoảng 67.000 - 76.000 đồng/kg.*

▶ *4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng 25,9% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 12,4% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2025 tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 15,13 triệu tấn. Lượng lợn giết mổ trong 3 tháng đầu năm 2025 tại Trung Quốc đạt 195,57 triệu con, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, quy mô đàn lợn vẫn giảm nhẹ, với tổng số lợn hơi vào cuối tháng 03/2025 đạt 408,5 triệu con, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2025 Trung Quốc nhập khẩu thịt và một số sản phẩm thịt như sau:

+ Thịt trâu, bò: Trong 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 890,9 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 4,55 tỷ USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Úc, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Niu Di-Lân, Bô-li-vi-a... Trong đó, lượng thịt trâu bò nhập khẩu của Trung Quốc từ thị trường Úc tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ các thị trường khác đều giảm so với cùng kỳ năm 2024.

+ Thịt gia cầm: 4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 295,3 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 883,6 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Nga, Thái Lan, Hoa Kỳ, Bê-la-rút, Chi-lê... Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu thịt và phụ phẩm gia cầm từ Nga tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2024.

+ Thịt lợn: Lượng thịt lợn (HS 0203) nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng 3,6%, trị giá tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2024, với lượng đạt 350,09 nghìn tấn, trị giá 706,24 triệu USD. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn cho Trung Quốc gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Hà Lan, Ca-na-đa, Anh, Chi-lê, Hoa Kỳ, Đan Mạch. Trong đó chỉ có lượng nhập khẩu từ Bra-xin giảm so với cùng kỳ năm 2024.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 5/2025, giá lợn hơi trên cả nước giảm so với tháng 4/2025, giá khảo sát ở các tỉnh, thành phố dao động khoảng 67.000 - 76.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 67.000 - 69.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 05/2025 giá giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 1.000 đồng/kg, đến cuối tháng tăng 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 72.000 - 75.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng 5/2025 giá lợn hơi tăng từ 2.000 - 3.000 đồng/kg, đến giữa tháng giảm 1.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 74.000 - 76.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 5/2025 giá lợn hơi biến động từ 1.000 – 2.000 đồng/kg, sau tăng 1.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng lại giảm 1.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2025.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)

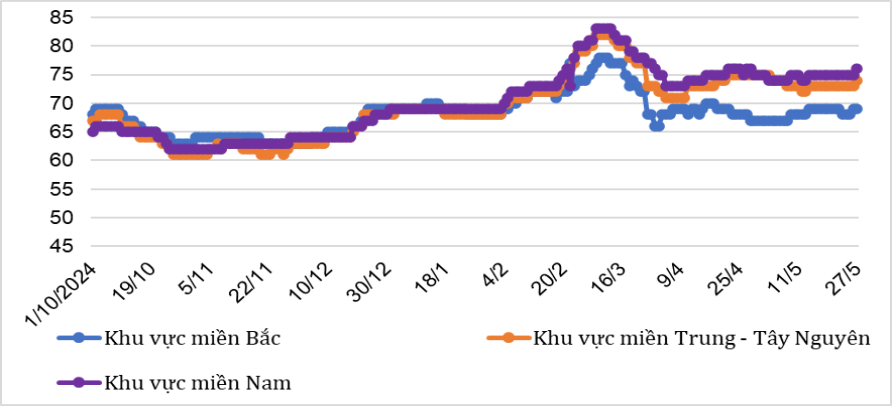

Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 7,2 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 39,66 triệu USD, tăng 0,9% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 25 thị trường, trong đó Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 50,52% về lượng và chiếm 63,36% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 25,13 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt cũng tăng về lượng và trị giá tới một số thị trường như: Trung Quốc, Pháp, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2025

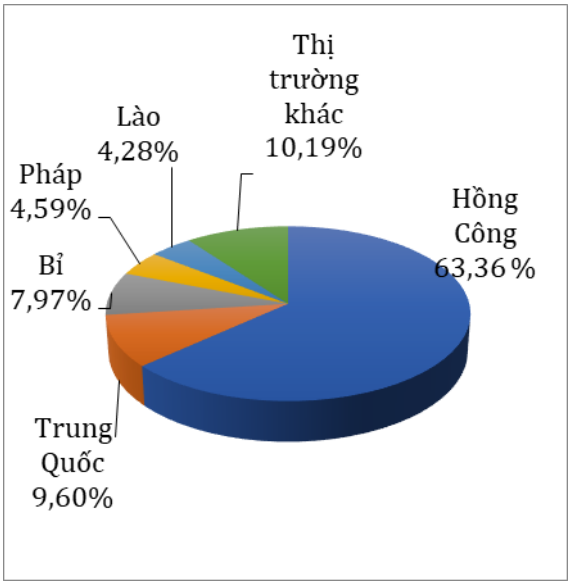

4 tháng đầu năm 2024

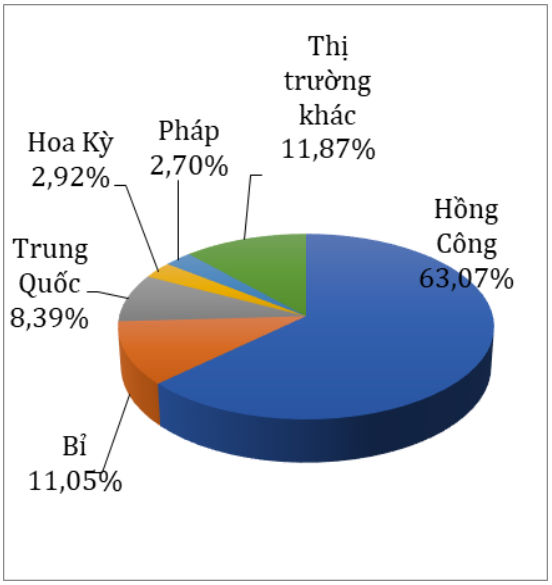

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 42,52% về lượng và chiếm 59,42% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 24,7 về lượng và chiếm 18,24% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 26,21% về lượng và chiếm 17,8% về trị giá; Các chủng

loại khác chiếm 6,56% về lượng và chiếm 4,54% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025.

Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 3,09 nghìn tấn, trị giá 23,57 triệu USD, giảm 3,7% về lượng, nhưng tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hồng Công, tăng 0,1% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh sang các thị trường như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po giảm so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 281,6 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 573,61 triệu USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 20,1% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 56,5 nghìn tấn, trị giá 194,49 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ một số thị trường khác cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Hà Lan, Đức, Ý; Bỉ; Thổ Nhĩ Kì...

Ngược lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ nhiều thị trường trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Hàn Quốc, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hồng Công, Ác-hen-ti-na; I-ran; Pháp...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2025

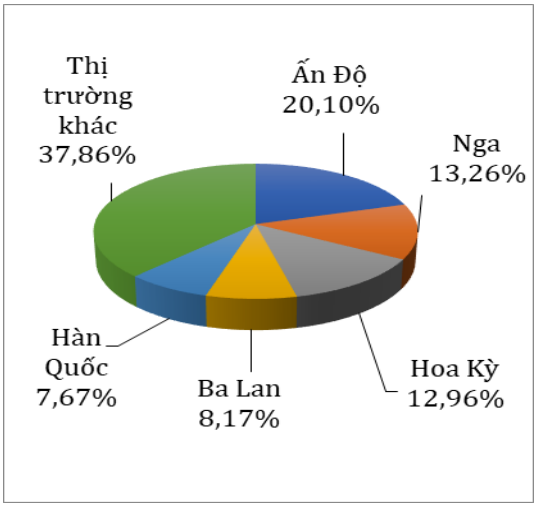

4 tháng đầu năm 2024

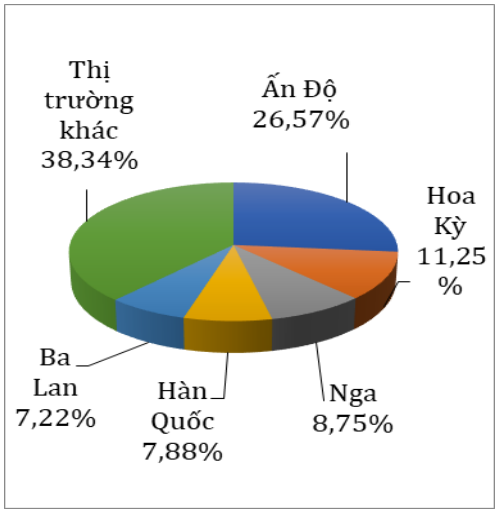

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 4 tháng đầu năm 2025, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu như thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 41,08% về lượng và chiếm 21,17% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 18,12 về lượng và chiếm 31,29% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,72% về lượng và chiếm 12,72% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 15,5% về lượng và chiếm 20,35% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,27% về lượng và chiếm 12,23% về trị giá; các mặt hàng khác chiếm 3,31% về lượng và chiếm 2,24% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt 4 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 43,6 nghìn tấn, với trị giá 116,71 triệu USD, tăng 118,6% về lượng và tăng 161,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025 ở mức 2.672 USD/tấn, tăng 19,8% so với cùng kỳ 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 17 thị trường, trong đó Nga là thị trường lớn nhất, chiếm 51,68% tổng lượng nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 31,5%; Tây Ban Nha chiếm 4,26%; Đức chiếm 3,06%; Ba Lan chiếm 2,07%; Hà Lan chiếm 1,75%; Hoa Kỳ chiếm 1,48%; Ca-na-đa chiếm 1,5%; các thị trường khác chiếm 2,7%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Tháng 04/2025, giá cá rô phi sống và cá rô phi ướp đá Bra-xin tăng.*
- *Châu Âu soạn thảo các quy định sửa đổi về cá ngừ để ngăn chặn gian lận.*
- *Xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Theo số liệu từ Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 3 tháng đầu năm 2025, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với mức tăng tới 28% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Bra-xin: Tháng 4/2025, giá cá rô phi sống và cá rô phi ướp đá tại Bra-xin tăng ở hầu hết các khu vực được Cepea (Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Ứng dụng) theo dõi. Giá cá rô phi tăng do nhu cầu trong thời gian Mùa Chay tăng. Tuy nhiên, các nhà phân tích thị trường tại Trung tâm Nghiên cứu lưu ý rằng mức tăng giá cuối cùng đã được kiềm chế bởi nguồn cung cá cỡ lớn cao hơn dự kiến.

Theo dữ liệu khảo sát của Cepea, tại khu vực Great Lakes (phía Tây Bắc của tiểu bang São Paulo và giáp với Mato Grosso do Sul), giá trung bình cá rô phi đạt 8,06 R$/kg vào tháng 04/2025 (tương đương khoảng 1,61 USD/kg), tăng 3,4% so với tháng 03/2025, cho thấy biến động giá tích cực, mặc dù bị hạn chế bởi sự sẵn có của các loại cá nặng hơn trên thị trường.

Tháng 04/2025, xuất khẩu cá rô phi của Bra-xin giảm so với tháng trước. Cụ thể, theo số liệu từ Secex (Bộ Ngoại thương

Bra-xin), tháng 04/2025 lượng cá rô phi xuất khẩu đạt 1.533 tấn, trị giá 5,8 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với tháng 03/2025, nhưng tăng 82,8% về lượng và tăng 49,4% so với tháng 4/2024.

- Châu Âu: Ủy ban Châu Âu đã đề xuất thay đổi các quy định về đông lạnh cá ngừ để hạn chế gian lận thực phẩm và nguy cơ cho người tiêu dùng.

Các quy định hiện hành yêu cầu tàu phải có thiết bị đông lạnh có đủ công suất để đông lạnh nhanh nhất có thể trong một quy trình liên tục và đạt được nhiệt độ lõi không cao hơn -18^{0}C. Tàu đông lạnh cũng phải có đủ thiết bị làm lạnh để duy trì các sản phẩm thủy sản trong kho ở cùng nhiệt độ.

Trường hợp toàn bộ cá dùng để đóng hộp được đông lạnh trong nước muối, nhiệt độ không được vượt quá -9^{0}C. Ngay cả khi toàn bộ cá sau đó được đông lạnh ở -18^{0}C, thì vẫn chỉ có thể được sử dụng để đóng hộp.

Nguy cơ nhiễm histamine: Các biện pháp kiểm soát chính thức do các cơ quan quốc gia thực hiện và các cuộc kiểm toán của Ủy ban EU đã chỉ ra rằng các tàu đông lạnh không thể đạt đến -0,4^{0}F để đông lạnh cá ngừ trong nước muối.

Các cuộc thanh tra này phát hiện ra rằng một số doanh nghiệp đã bán bất hợp pháp cá đông lạnh trong nước muối ở -9^{0}C dưới dạng cá ngừ tươi. Các nhà khai thác sử dụng chất phụ gia để thay đổi màu sắc và làm cho nó trông giống như cá ngừ tươi. Theo Ủy ban EU, đây là một hành vi gian lận, khiến người tiêu dùng phải đối mặt với các rủi ro về sức khỏe, vì nó có thể dẫn đến sản sinh quá nhiều histamine và gây ra hội chứng scombroid.

Một số thông báo của Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF) đã đề cập đến vấn đề histamine vượt quá giới hạn trong thăn cá ngừ rã đông đóng gói chân không, được xử lý bằng chất phụ gia để thay đổi màu sắc và làm cho chúng trông tươi hơn. Các cảnh báo khác liên quan đến ngộ độc thực phẩm scombroid liên quan đến việc tiêu thụ các sản phẩm cá ngừ như vậy. Các quốc gia thành viên đã thực hiện các biện pháp sau khi kiểm soát chính thức, nhưng các thông báo gần đây của RASFF cho thấy vấn đề vẫn chưa được giải quyết.

Các cuộc tham vấn với các cơ quan chức năng tại các quốc gia thành viên và các tổ chức có liên quan đã chỉ ra rằng công nghệ đông lạnh trên tàu đã được cải thiện và hiện có thể đông lạnh cá ngừ trong nước muối ở nhiệt độ -18^{0}C, đồng thời vẫn duy trì các đặc tính cảm quan và đảm bảo an toàn.

Dự thảo quy định thiết lập các điều kiện để đông lạnh cá ngừ trong nước muối ở nhiệt độ -18^{0}C trên các tàu đông lạnh. Sức chứa của tàu đánh bắt và đông lạnh cá ngừ phải được xác định trong quá trình phê duyệt theo kế hoạch xác thực. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các biện pháp kiểm soát chính thức, bằng cách giúp dễ dàng xác định cá ngừ được đánh bắt và đông lạnh bởi các tàu có công suất đông lạnh phù hợp.

Các tàu đông lạnh phải liên tục theo dõi và ghi lại nhiệt độ của nước muối thông qua phép đo điện tử. Các doanh nghiệp thực phẩm phải cung cấp các hồ sơ này, theo yêu cầu, cho các cơ quan chức năng của các quốc gia thành viên, trong quá trình kiểm soát chính thức.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

Trong những ngày cuối tháng 5/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long giảm so với những ngày cuối tháng 4/2025, dao động ở mức 30.000 – 32.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 31.000 – 32.000 đồng/kg; cá tra cỡ > 1,2 kg/con dao động từ 29.000 – 30.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay *(ĐVT: đồng/kg)*

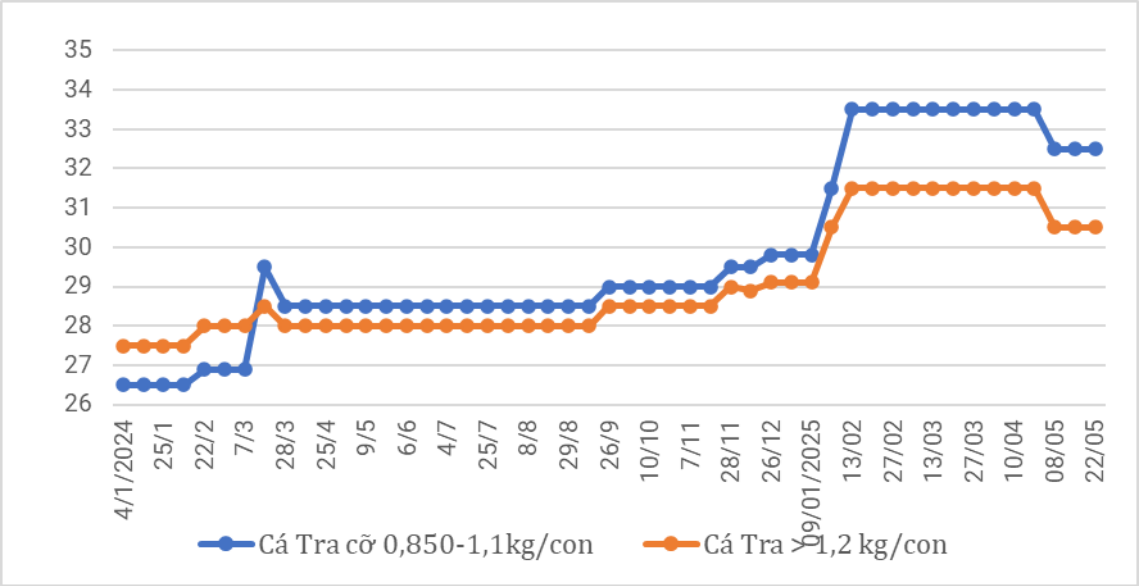

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 5/2025 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với cuối tháng 4/2025, cụ thể: Cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng 2.000 đồng/kg, đạt mức 122.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Bình: Trong những ngày cuối tháng 5/2025 giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ ổn định so với những ngày cuối tháng 4/2025. Cụ thể: Tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg, tôm thẻ cỡ

30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 5/2025, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 290.000 đồng/kg, ổn định; tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 190.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 270.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay *(ĐVT: đồng/kg)*

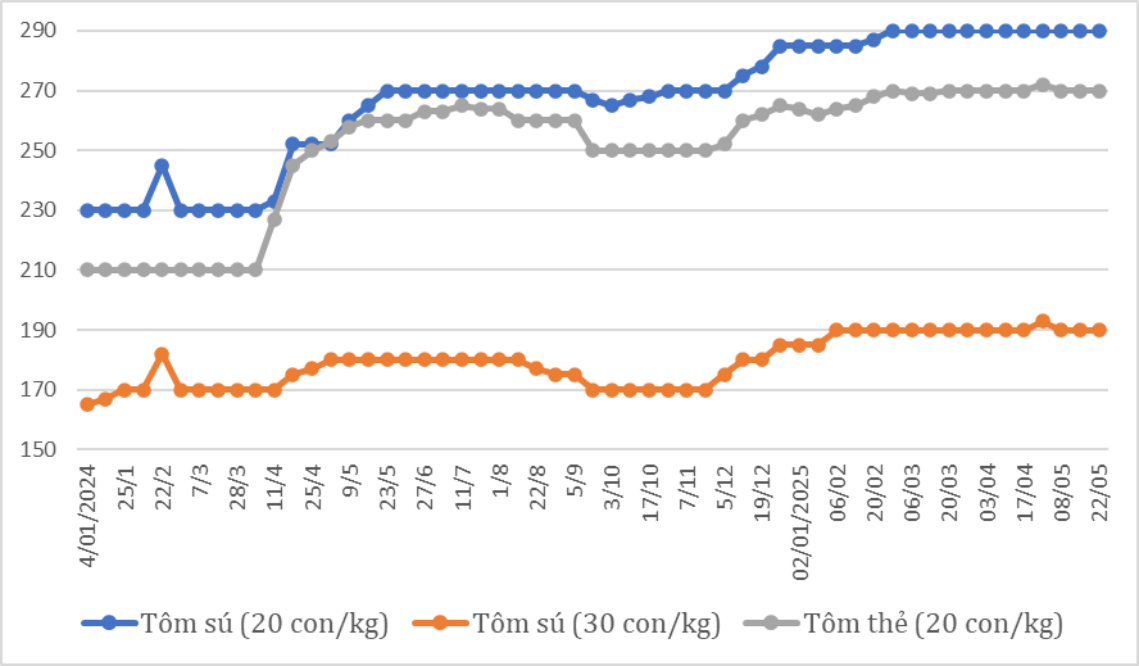

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 5/2025, giá nguyên liệu thủy sản tăng giảm trái chiều so với những ngày cuối tháng 4/2025, cụ thể:

Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 190.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 150.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 4/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025 đạt 716,8 nghìn tấn, trị giá 3,21 tỷ USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản của Việt Nam tăng trưởng cả về lượng và trị giá, cụ thể: Tôm các loại tăng 10,2% về lượng và tăng 31,1% về trị giá; Cá tra, basa tăng 2,3% về lượng và tăng 5,8% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 17% về lượng và tăng 16,2% về trị giá; Mực các loại tăng 14,3% về lượng và tăng 15,9% về trị giá; Cá khô tăng 19,9% về lượng và tăng 7,8% về trị giá; Chả cá tăng 16,2% về lượng và tăng 14,6% về trị giá; Cua các loại tăng 89,6% về lượng và tăng 55,8% về trị giá; Nghêu các loại tăng 28,1% về lượng và tăng 27,8% về trị giá; Ốc các loại tăng 189,1% về lượng và tăng 275,6% về trị giá; Sò các loại tăng 644,2% về lượng và tăng 220,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

Năm 2025, ngành thủy sản Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng nhanh và đảm bảo sự phát triển bền vững, hướng tới việc bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, với các mô hình nuôi kết hợp như nuôi cá, nhuyễn thể và rong biển đã được triển khai và chứng minh mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Đây là một hướng đi quan trọng trong việc phát triển ngành thủy sản một cách bền vững và ổn định… Bên cạnh đó, ngành thủy sản cũng chú trọng vào việc đầu tư và áp dụng các công nghệ tiên tiến để đo lường và giảm phát thải…

Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều thách thức như:

+ Chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ, thẻ vàng IUU của EU… tiếp tục là những rào cản, đòi hỏi cải thiện quản lý truy xuất nguồn gốc và chống khai thác bất hợp pháp.

+ Biến đổi khí hậu, ô nhiễm nguồn nước, và dịch bệnh, đặc biệt là bệnh phát sáng trên tôm, gây ảnh hưởng lớn về sản lượng và chất lượng.

+ Cạnh tranh gay gắt đối với các nước cung cấp thủy sản khác như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo và In-đô-nê-xi-a, do đó thủy sản Việt Nam cần tăng cường sản lượng và chất lượng, đặc biệt ở phân khúc giá rẻ.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2025

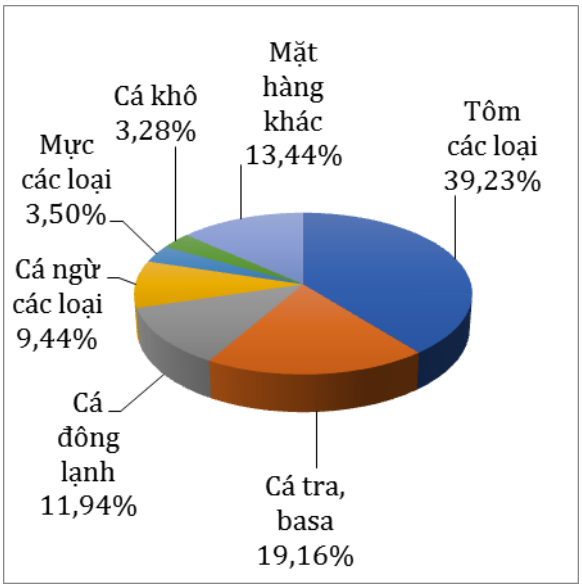

4 tháng đầu năm 2024

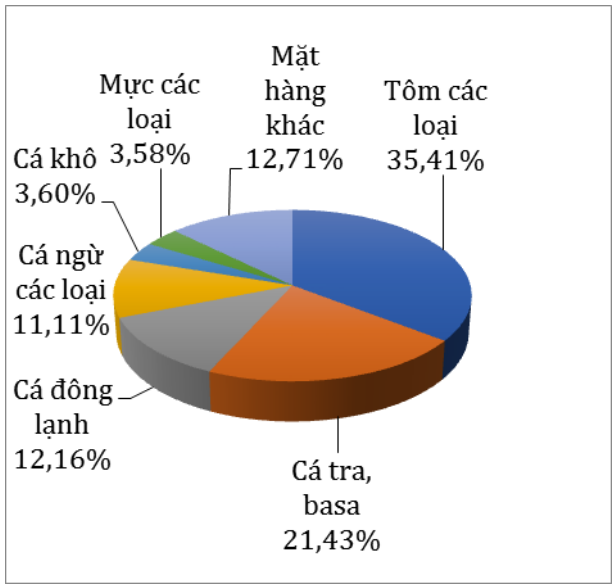

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng năm 2025		4 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**716.832,6**	**3.211.015**	**8,6**	**18,3**	**100**	**100**	**100**	**100**
Tôm các loại	123.039,2	1.259.727	10,2	31,1	17,16	39,23	16,93	35,41
Cá tra, basa	277.050,3	615.211	2,3	5,8	38,65	19,16	41,04	21,43
Cá đông lạnh	83.958,5	383.454	17,0	16,2	11,71	11,94	10,87	12,16
Cá ngừ các loại	61.202,7	303.279	-1,0	0,6	8,54	9,44	9,37	11,11
Mực các loại	17.473,6	112.530	14,3	15,9	2,44	3,50	2,32	3,58
Cá khô	31.231,7	105.395	19,9	7,8	4,36	3,28	3,95	3,60
Chả cá	47.676,2	94.515	16,2	14,6	6,65	2,94	6,22	3,04
Cua các loại	9.578,8	85.393	89,6	55,8	1,34	2,66	0,77	2,02
Bạch tuộc các loại	12.544,3	85.143	3,4	1,8	1,75	2,65	1,84	3,08
Nghêu các loại	19.308,0	33.022	28,1	27,8	2,69	1,03	2,29	0,95
Ốc các loại	4.082,1	23.238	189,1	275,6	0,57	0,72	0,21	0,23
Sò các loại	5.144,3	20.420	644,2	220,4	0,72	0,64	0,10	0,23
Mặt hàng khác	24.543,0	89.686	-9,2	4,9	3,42	2,79	4,10	3,15

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG THỤY SĨ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 3 tháng đầu năm 2025, Thụy Sĩ nhập khẩu 17,6 nghìn tấn thủy sản, với trị giá 218,89 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

3 tháng đầu năm 2025, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu thủy sản cả về lượng và trị giá từ nhiều thị trường như: Na-Uy, Hà Lan, Pháp, Thái Lan, Ý, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Bồ Đào Nha...

Trong khi đó, Thụy Sĩ tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, tăng 28% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với lượng đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 17,14 triệu USD. Tính theo lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, tính theo trị giá đứng 5 cho Thụy Sĩ, thị phần tăng từ 7,47% về lượng và 5,16% về trị giá trong 3 tháng đầu năm 2024 lên 9,82% về lượng và 7,83% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ 3 tháng đầu năm 2025.

Trong khi đó, các nước cung cấp thủy sản khác là Na-Uy, Hà Lan có thị phần giảm trong 3 tháng đầu năm 2025.

Thụy Sĩ nhập khẩu hầu như toàn bộ lượng thủy sản để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ khoảng 75.000-80.000 tấn mỗi năm do không có biển. Theo thống kê, Thụy Sĩ tiêu thụ trung bình khoảng 8,5-9 kg thủy sản/người/năm. Do đó, đây là thị trường xuất khẩu thủy sản nhiều tiềm năng

Thị trường cung cấp thủy sản cho Thụy Sỹ 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					3 tháng năm 2025		3 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**17.672,2**	**218.892**	**-2,6**	**-3,9**	**100**	**100**	**100**	**100**
Đức	2.365,1	21.698	6,1	14,3	13,38	9,91	12,28	8,34
Na-Uy	1.762,6	29.966	-11,7	-10,9	9,97	13,69	11,00	14,77
Việt Nam	*1.735,4*	*17.142*	*28,0*	*45,8*	*9,82*	*7,83*	*7,47*	*5,16*
Hà Lan	1.570,5	21.297	-10,5	-18,6	8,89	9,73	9,66	11,49
Pháp	1.360,6	20.705	-4,3	-13,1	7,70	9,46	7,83	10,47
Thái Lan	1.255,8	6.840	-11,5	-18,3	7,11	3,12	7,82	3,68
Ý	1.104,3	13.694	-4,3	-6,7	6,25	6,26	6,36	6,45
Ba Lan	1.013,4	14.563	0,7	3,6	5,73	6,65	5,54	6,17
Tây Ban Nha	721,2	10.103	-4,9	-6,1	4,08	4,62	4,18	4,72
Đan Mạch	693,8	9.996	-5,8	-13,8	3,93	4,57	4,06	5,09
Bồ Đào Nha	603,0	4.758	-8,0	-5,6	3,41	2,17	3,61	2,21
Anh	343,2	4.878	17,5	18,9	1,94	2,23	1,61	1,80
Thị trường khác	3.143,4	43.252,0	-6,8	-3,3	17,79	19,76	18,59	19,65

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,66 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 4/2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,77 tỷ USD, giảm 9,1% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,66 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ, trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 1,87 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 28,1% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Anh đạt 495,3 triệu USD, tăng 4,2%; Úc đạt 429,5 triệu USD, giảm 10%; Nhật Bản đạt 411 triệu USD, giảm 4,1%; Hàn Quốc đạt 272 triệu USD, giảm 38,4%...

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn en.antaranews.com, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đang thúc đẩy việc đàm phán gỡ bỏ thuế đối ứng do Hoa Kỳ áp đặt đối với đồ nội thất và sản phẩm thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a.

Theo Thương mại In-đô-nê-xi-a, tất cả các sản phẩm đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều phải chịu thuế quan theo ngành là 3%. Con số này sẽ tăng lên 35% nếu thuế đối ứng 32% của Hoa Kỳ được áp dụng.

Hiện tại, trong thời gian tạm ngừng áp dụng thuế quan đối ứng của Hoa Kỳ trong 90 ngày, các sản phẩm đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a phải đối mặt với mức cơ sở 10% cùng với thuế quan theo ngành là 3%, tổng cộng là 13%. Chính phủ In-đô-nê-xi-a đang đàm phán để nới lỏng thuế quan đối ứng. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất và đồ thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a sang Hoa Kỳ hiện ở mức 1,64 tỷ USD.

Chính phủ In-đô-nê-xi-a cũng đang nỗ lực bãi bỏ quy định về xuất nhập khẩu để hỗ trợ việc kinh doanh dễ dàng hơn. Chính sách bãi bỏ quy định này dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu, bao gồm cả hàng nội thất và sản phẩm thủ công, và nâng cao vị thế của In-đô-nê-xi-a trên thị trường xuất khẩu. Quốc gia này hiện đang xếp hạng 20 trên toàn cầu, với tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất và đồ thủ công đạt 2,43 tỷ USD. In-đô-nê-xi-a kỳ vọng sẽ nằm trong số 10 nước xuất khẩu đồ nội thất hàng đầu trên thế giới.

Là một phần của việc soạn thảo chính sách bãi bỏ quy định, Bộ Thương mại đã thảo luận với các hiệp hội và Bộ Lâm nghiệp để các sản phẩm phái sinh từ gỗ, chẳng hạn như đồ nội thất và đồ thủ công, không yêu cầu giấy tờ V-Legal (giấy phép xuất khẩu sản phẩm gỗ). Theo Bộ trưởng Thương mại In-đô-nê-xi-a, các giấy tờ này chỉ nên được yêu cầu đối với các quốc gia có yêu cầu cụ thể, chẳng hạn như các thành viên của Liên minh Châu Âu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo Cơ quan Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 5/2025 đạt 574,8 triệu USD, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/5/2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 *(ĐVT: triệu USD)*

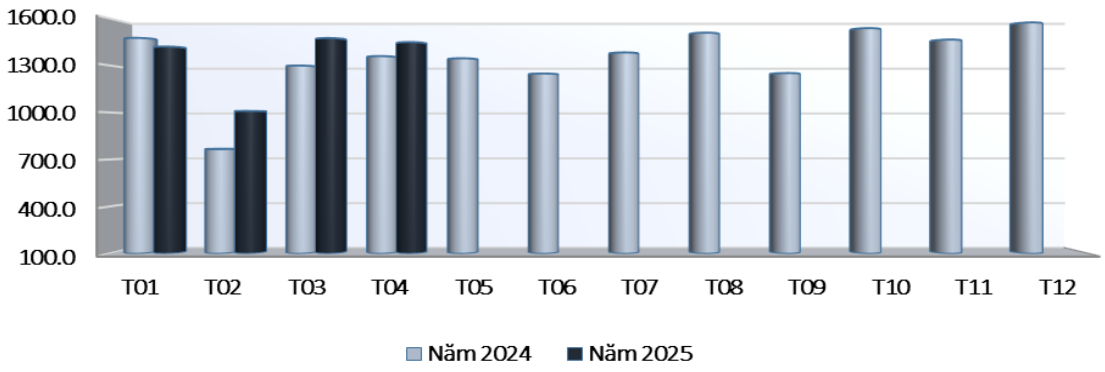

Nguồn: Cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ luôn là nhóm hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, chiếm 60,7% tổng trị giá xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025. Trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 3,3 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2024. Dẫn đầu về trị giá trong nhóm đồ nội thất bằng gỗ là ghế khung gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2024; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 859 triệu USD, tăng 3,7%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 662,9 triệu USD, tăng 8,1%...

Ngoài nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, trong 4 tháng đầu năm 2025 còn một số mặt hàng khác cũng được xuất khẩu như: Dăm gỗ đạt 837,1 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2024; Gỗ, ván và ván sàn đạt 691,3 triệu USD, tăng 11,3%; Gỗ viên nén đạt 376 triệu USD, tăng 61,2%...

Đồ nội thất bằng gỗ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chứng tỏ ngành công nghiệp này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu ngành gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, ngành hàng này dự kiến vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như: Các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Mỹ, EU, Nhật Bản ngày càng thắt chặt các quy định liên quan truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, giảm phát thải carbon và trách nhiệm xã hội. Ngoài ra, những biến động kinh tế toàn cầu, chi phí vận chuyển tăng và sự cạnh tranh mạnh từ các quốc gia xuất khẩu gỗ lớn như Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a cũng đặt ra áp lực lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam. Hoa Kỳ có chính sách tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ có nguy cơ chịu thuế suất cao hơn. Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng có thể tăng cường sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp và điều tra lẩn tránh thuế.

Các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến công nghệ, tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do, đổi mới sản phẩm, số hóa trải nghiệm khách hàng và tuân thủ tiêu chuẩn nguồn gốc gỗ hợp pháp. Cùng với đó, doanh nghiệp ngành gỗ cần tích cực tham gia các hội chợ quốc tế, chương trình xúc tiến thương mại và diễn đàn kinh tế để quảng bá sản phẩm và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các thị trường khác, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	**1.446.952**	**5,4**	**5.388.100**	**9,7**	**100,0**	**100,0**
Đồ nội thất bằng gỗ	874.977	3,6	3.270.038	8,9	60,7	61,1
Ghế khung gỗ	*312.400*	*7,1*	*1.203.957*	*13,9*	*22,3*	*21,5*

Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*226.225*	*-0,6*	*859.004*	*3,7*	*15,9*	*16,9*
Đồ nội thất phòng ngủ	*176.503*	*-0,6*	*662.906*	*8,1*	*12,3*	*12,5*
Đồ nội thất nhà bếp	*123.970*	*3,6*	*423.891*	*3,1*	*7,9*	*8,4*
Đồ nội thất văn phòng	*35.879*	*27,6*	*120.279*	*29,5*	*2,2*	*1,9*
Dăm gỗ	213.525	-12,3	837.067	-1,7	15,5	17,3
Gỗ, ván và ván sàn	198.108	13,5	691.250	11,3	12,8	12,6
Gỗ viên nén	108.654	128,5	376.048	61,2	7,0	4,7
Cửa gỗ	4.725	-12,3	19.092	6,9	0,4	0,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	4.238	26,8	15.651	43,5	0,3	0,2
Khung gương	222	23,1	612	-18,1	0,0	0,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, trong tháng 3/2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 203,9 triệu USD, giảm 3,9% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 584,4 triệu USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu USD)

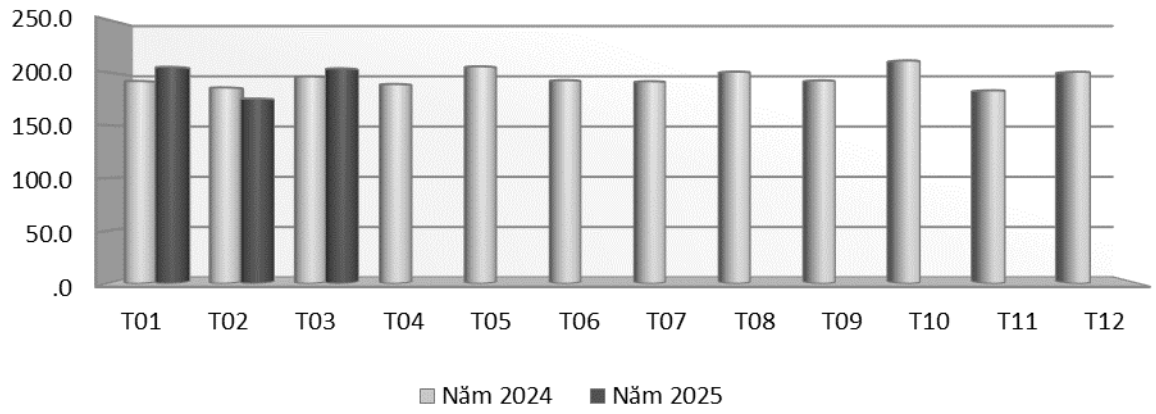

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trong 3 tháng đầu năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 3 thị trường chính là Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ, trong đó Ca-na-đa chỉ tăng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 107,56 triệu USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2024., chiếm 18,4% tổng trị giá nhập khẩu. Trong khi đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 196,2 triệu USD, giảm 5,6%, chiếm 33,6%, giảm 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024; Nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 101 triệu USD, giảm 3,1%, chiếm 17,3%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2024 (%)	3 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2024
Tổng	**203.852**	**3,9**	**584.403**	**1,8**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	67.750	-0,6	196.200	-5,6	33,6	36,2
Việt Nam	36.802	12,2	107.562	21,2	18,4	15,5
Hoa Kỳ	33.597	-7,9	100.956	-3,1	17,3	18,2
I-ta-li-a	13.224	13,3	34.347	-3,9	5,9	6,2
Ma-lai-xi-a	9.984	20,8	27.262	18,2	4,7	4,0
Ba Lan	7.633	8,4	19.519	-1,3	3,3	3,4
Mê-hi-cô	6.557	8,0	15.941	-8,5	2,7	3,0
Lít-va	3.663	28,8	12.772	56,7	2,2	1,4
Ấn Độ	3.901	11,6	9.741	5,4	1,7	1,6
In-đô-nê-xi-a	2.969	6,2	7.866	1,3	1,3	1,4
Thị trường khác	17.772	6,8	52.238	0,5	8,9	9,1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu, Ca-na-đa nhập khẩu nhiều nhất ghế khung gỗ trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 238,8 triệu USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 41,8% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 183,1 triệu USD, tăng 2,3%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 101,1 triệu USD, tăng 6,2%...

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn và ghế khung gỗ. Đối với đồ nội thất nhà bếp, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,2% tổng trị giá nhập khẩu; và đồ nội thất văn phòng chiếm 1,5%. Như vậy, vẫn còn rất nhiều dư địa để khai thác 2 mặt hàng này trong thời gian tới.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Ca-na-đa có nhiều tiềm năng nhờ thuế suất ưu đãi từ CPTPP, nhu cầu tiêu thụ lớn và xu hướng ưa chuộng nội thất nhập khẩu. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, lựa chọn kênh phân phối phù hợp, tối ưu chi phí logistics và có chiến lược marketing hiệu quả để mở rộng thị phần tại thị trường này.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 3 tháng đầu năm 2025

Tên hàng (Mã HS	3 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2024	3 tháng năm 2025	3 tháng năm 2024
Tổng	**584.403**	**1,8**	**100,0**	**100,0**	**18,4**	**15,5**
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	183.050	2,3	31,3	31,2	21,7	18,7
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	238.806	-0,3	40,9	41,8	14,0	11,2
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	101.132	6,2	17,3	16,6	32,9	29,1
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	33.261	13,4	5,7	5,1	2,2	1,4
Đồ nội thất văn phòng (940330)	28.154	-8,1	4,8	5,3	1,5	1,4

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

HOA KỲ ĐIỀU TRA CÁO BUỘC GỖ DÁN VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG NÀY BÁN PHÁ GIÁ VÀ ĐƯỢC TRỢ CẤP

Theo thông tin từ Cục Phòng vệ Thương mại, Bộ Công Thương, ngày 22/5/2025, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã nhận hồ sơ đề nghị điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp với gỗ dán cứng và trang trí nhập khẩu từ Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong vụ việc này, mặt hàng nói trên từ cả 3 nước đều bị đề nghị điều tra cả chống bán phá giá và chống trợ cấp.

Nguyên đơn là Hiệp hội thương mại công bằng với gỗ dán cứng Hoa Kỳ, cáo buộc các doanh nghiệp xuất khẩu bán phá giá và được trợ cấp.

Nguyên đơn nêu tên hơn 130 công ty của Việt Nam, gồm nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lớn, như: Công ty TNHH MTV Gỗ Khang Đạt, Công ty TNHH Triệu Thái Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng...

Thời kỳ điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đề xuất là năm 2024.

Thời kỳ điều tra thiệt hại đề xuất: 3 năm (2022-2024).

Theo số liệu do nguyên đơn viện dẫn từ nguồn của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC), trong giai đoạn 2022-2024, Việt Nam xuất khẩu lần lượt khoảng 401 triệu USD, 186 triệu USD và 244 triệu USD sản phẩm bị cáo buộc sang Hoa Kỳ, đứng vị trí thứ 2 trong 3 nước bị điều tra, sau In-đô-nê-xi-a.

Biên độ chống bán phá giá bị cáo buộc với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam là khoảng 112,33% đến 133,72% (thấp nhất trong số 3 nước bị điều tra).

Tương tự như các vụ việc gần đây, do Hoa Kỳ coi Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế phi thị trường, nên DOC sẽ sử dụng các giá trị thay thế của quốc gia thứ ba để tính toán biên độ phá giá cho Việt Nam.

Trong vụ việc này, nguyên đơn đề nghị sử dụng In-đô-nê-xi-a là quốc gia thay thế do cho rằng In-đô-nê-xi-a có mức độ phát triển kinh tế tương đồng với Việt Nam và có số lượng đáng kể các nhà sản xuất gỗ bị điều tra.

Các bên có thời hạn bình luận về nước thay thế trong vòng 60 ngày trước khi DOC ban hành kết luận sơ bộ của vụ việc.

Đối với cáo buộc trợ cấp, nguyên đơn không đưa ra cáo buộc với biên độ trợ cấp. Nguyên đơn cáo buộc các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu gỗ cứng và gỗ dán trang trí Việt Nam đã nhận được 26 chương trình trợ cấp từ Chính phủ, gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất nội địa Hoa Kỳ. Các chương trình trợ cấp bị cáo buộc thuộc các nhóm:

Nhóm các chương trình cho vay: gồm các chương trình cho vay ưu đãi của các Ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước (SOCBs); chương trình bao thanh toán của SOCBs; bảo lãnh xuất khẩu của SOCBs; chương trình tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB); chương trình hỗ trợ ưu đãi lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Chương trình tài trợ: gồm các chương trình tài trợ xúc tiến xuất khẩu và hỗ trợ đầu tư.

Nhóm các chương trình ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: gồm các chương trình về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong các khu vực đặc biệt; ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP; chương trình khấu hao nhanh và tăng chi phí được giảm trừ.

Nhóm các chương trình ưu đãi miễn và hoàn thuế nhập khẩu: gồm các chương trình về miễn thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hoàn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu thô để sản xuất hàng xuất khẩu; miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu vào khu công nghiệp; miễn thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp FDI; miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu thô cho doanh nghiệp chế xuất và khu chế xuất xuất khẩu; gói hỗ trợ dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; ưu đãi cho các ngành công nghiệp phụ trợ.

Nhóm các chương trình ưu đãi về đất: gồm các chương trình miễn giảm tiền thuê đất/mặt nước cho ngành được khuyến khích; miễn thuế/phí sử dụng đất cho ngành được khuyến khích; miễn hoặc giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong khu vực đặc biệt theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; miễn hoặc giảm tiền thuê cho doanh nghiệp FDI; miễn hoặc giảm tiền thuê theo Quyết định số 189/2000.

Cung cấp tiện ích với mức giá ưu đãi: gồm các chương trình cung cấp các tiện ích điện, nước và các tiện ích khác trong khu công nghiệp và khu chế xuất với mức giá ưu đãi; cung cấp gỗ xẻ đầu vào với mức giá ưu đãi

Đặc biệt, nguyên đơn cáo buộc do Chính phủ Trung Quốc sở hữu gần như toàn bộ diện tích khai thác rừng ở Trung Quốc, thông qua việc hạn chế cấp phép khai thác gỗ. Điều này đã dẫn tới việc ván (veneer) Trung Quốc đang được bán với giá thấp hơn giá thông thường. Các nhà sản xuất/xuất khẩu Việt Nam khi nhập khẩu ván để sản xuất sản phẩm bị điều tra, đã gián tiếp hưởng trợ cấp từ Chính phủ Trung Quốc.

Để chuẩn bị ứng phó với vụ việc, Cục phòng vệ Thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu sản phẩm liên quan cần theo dõi chặt chẽ diễn biến tiếp theo

của vụ việc. Chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp của Hoa Kỳ và dự kiến chiến lược kháng kiện phù hợp với doanh nghiệp (trong trường hợp DOC khởi xướng điều tra). Ngoài ra, cần đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu.

Hợp tác đầy đủ với Cơ quan điều tra Hoa Kỳ trong suốt quá trình diễn ra vụ việc. Bất kỳ hành động thể hiện sự bất hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ có thể dẫn tới việc Cơ quan điều tra Hoa Kỳ sử dụng các chứng cứ sẵn có bất lợi hoặc áp dụng mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp cáo buộc cao nhất cho doanh nghiệp.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.